

Bản án số: 12/2019/DS-ST

Ngày: 13-8-2019

V/v “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Vân

* *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu

2. Ông Trần Anh Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Dương Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh B Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Bộ- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh B Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2018/TLST- DS ngày 07 tháng 8 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2019/QĐXXST- DS ngày 08 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 71/2019/QĐST-DS ngày 23 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Vũ Văn B, sinh năm 1963 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn Ngo 2, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh B Giang.

* *Đồng bị đơn:* - Ông Phạm Văn K (tức Phạm Tuấn K), sinh năm 1959 (vắng mặt)

- Bà Thân Thị L, sinh năm 1959 (có mặt)

- Anh Phạm Văn C, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Đều cư trú: Thôn Chung 3, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh B Giang.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Ngo 2, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh B Giang.

- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn Chung 3, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, tỉnh B Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ghi ngày 25/7/2018 và các bản tự khai, biên bản ghi lời khai nguyên đơn ông Vũ Văn B trình bày:

Hộ gia đình ông có giấy phép đăng ký kinh doanh thức ăn chăn nuôi từ khoảng năm 2005. Trong quá trình kinh doanh, gia đình ông có bán cám chăn nuôi lợn cho gia đình nhà ông K, bà L, anh C. Khi bán thì lúc đó anh C và vợ anh C là chị T vẫn ở chung cùng với vợ chồng ông K, bà L. Khi bắt đầu mua cám nhà ông thì cả vợ chồng ông K và anh C đều đến đặt vấn đề với ông đề nghị ông bán cám chịu cho gia đình và cho gia đình thanh toán dần và trả hết trong thời gian 04 tháng. Do quen biết nên vợ chồng ông cũng đồng ý để vợ chồng ông K và anh C trả dần trong phạm vi 04 tháng như đề nghị để tạo thuận lợi cho gia đình ông K. Tính đến ngày 05 tháng 5 năm 2010 âm lịch, vợ chồng ông K, anh C còn nợ cám của ông là 112.399.000 đồng, ông có chốt nợ với dòng chữ: “Tổng anh chị K L Trung 3 nợ tiền của anh B Ngo (tức là nơi ở của ông là làng Ngo), có chữ ký nhận nợ của chị L là vợ anh K”. Đến ngày 07/05/2010, anh C có lấy thêm 05 bao cám thành tiền là 900.000 đồng. Tổng tiền còn nợ đến ngày 07/5/2010 âm lịch là 113.229.000 đồng.

Ngày 15/5/2010 âm lịch, ông K đến trả cho ông 3.000.000 đồng. Ông chốt nợ còn 110.299.000 đồng và có ghi chữ tổng còn nợ 110.299.000 đồng, có chữ ký xác nhận nợ của anh C. Đến ngày 27/12/2010, ông và anh C đã chốt nợ với nhau, dòng chữ: “ Hôm nay ngày 27/12/2010 tổng số anh K chị L Chung 3, Lam Cốt nợ anh B L làng Ngo số tiền là 102.299.000 đồng”. Sau đó, anh C trả ông 9.000.000 đồng, còn nợ 93.299.000 đồng. Ông và anh C có thỏa thuận với ông cho nợ đến 05/5/2012 thì phải trả tiền hết cho ông. Nếu không trả được phải chịu lãi suất 1,5%. Ngày 25/4/2011, ông có mua của ông K 01 con vịt số tiền là 76.000 đồng, nhưng chưa trừ vào số nợ. Ngày 27/12/2011, ông K trả thêm cho ông 10.000.000 đồng.

Như vậy, tính đến ngày 27/12/2011, ông K đã ký xác nhận tiền nợ của ông là 83.290.000 đồng (số tiền này chưa bao gồm 76.000 đồng ông mua 01 con vịt). Ông K đã xác nhận có thỏa thuận đến ngày 10/3/2012 sẽ trả, phải chịu lãi 1,5% trong tháng (tức là 1,5%/tháng) nếu không trả được phải chịu trách nhiệm với gia đình ông. Chữ viết trong Giấy nhận nợ là chữ của ông. Chữ ký K và Phạm Văn K là chữ do ông K trực tiếp ký và viết rõ họ và tên là Phạm Văn K.

Sau khi chốt nợ khoảng vài ngày thì ông K có mang đến nhà ông 01 máy nổ và nói với ông nếu ông K trả hết nợ cho ông thì ông trả lại máy nổ, nếu ông K không trả được thì trả cho ông máy nổ tính trị giá là 34.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Vũ Văn B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình, yêu cầu ông Phạm Văn K, bà Thân Thị L, anh Phạm Văn C phải trả cho ông số tiền còn nợ là 49.214.000 đồng, cụ thể: Tiền nợ tính đến ngày 27/12/2011 là 83.290.000 đồng (giấy nhận nợ ngày 27/12/2011 âm lịch) được trừ đi số tiền tương

ứng giá trị 01 máy nổ mà ông K, bà L đã giao cho ông trị giá 34.000.000 đồng và tiền ông mua 01 con vịt của gia đình ông K vào ngày 25/04/2011 là 76.000 đồng. Về lãi ông không yêu cầu ông K, bà L, anh C phải trả lãi suất cho ông.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2018 ông Phạm Văn K khai như sau (BL 33):

Gia đình ông có lấy cám chăn nuôi của nhà ông B nhưng đã thanh toán trả nợ xong, không còn nợ tiền. Nay ông B có đơn khởi kiện ông, bà L, anh C trả nợ số tiền gốc là 49.223.000 đồng và tiền lãi là 56.400.000 đồng, tổng cộng là 101.123.000 đồng thì ông không đồng ý. Ông xác định chữ ký “K” trong giấy nhận nợ ngày 05/5/2010 âm lịch không phải chữ ký của ông viết ra, chữ ký “L” và “C” thì ông khẳng định cũng không phải chữ ký của bà L và anh C.

Tại phiên tòa ông Phạm Văn K vắng mặt.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 15/10/2018 và tại phiên tòa hôm nay bà Thân Thị L có mặt trình bày:

Bà không nhớ rõ thời gian năm nào nhưng gia đình bà có lấy cám chăn nuôi của gia đình ông Vũ Văn B, tổng số tiền lấy cám cụ thể bao nhiêu bà không nhớ rõ, vì cứ hết lại lấy, khi lấy cám của ông B thường là gia đình bà trả ngay. Gia đình bà còn nợ của gia đình ông B nhưng không nhớ rõ số tiền cụ thể, sau đó gia đình bà có trừ nợ cho ông B máy nổ của gia đình trị giá 34.000.000 đồng vào ngày 22/10/2012, 01 con vịt ông B mua của gia đình thời gian không nhớ và trả số tiền 35.000.000 đồng vào ngày 10/5/2012 và hai bên thống nhất đã hết nợ. Nay ông B khởi kiện yêu cầu bà, ông K, anh C phải trả số tiền gốc còn nợ là 49.214.000 đồng thì bà không đồng ý vì bà xác định gia đình bà chỉ còn nợ tiền của gia đình ông B là khoảng 20.000.000 đồng đến 21.000.000 đồng, số liệu cụ thể bà không nhớ chính xác.

Bà khẳng định chữ ký “L” ghi trong giấy nhận nợ đề ngày 05/5/2010 âm lịch do ông B cung cấp cho Tòa án có chót số tiền 112.399.000 đồng không phải chữ ký của bà viết, bà không đi lấy cám mà gia đình ông B thường chở cám xuống cho gia đình bà, bà không ký bất cứ chữ nào trong sổ của ông B. Nay ông B yêu cầu bà, ông K và anh C phải trả số tiền 49.214.000 đồng thì bà không nhất trí, bà đồng ý trả số tiền còn nợ là 20.000.000 đồng đến 21.000.000 đồng nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn bà xin ông B trả dần còn về lãi thì bà xin ông B.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/10/2018 anh Phạm Văn C khai như sau (BL34):

Anh xác định gia đình hiện nay không còn nợ tiền gia đình nhà ông B. Ông B có đơn khởi kiện đòi ông K, bà L và anh trả số tiền gốc còn nợ là 49.223.000 đồng và tiền lãi là 56.400.000 đồng, tổng là 101.123.000 đồng thì anh không đồng ý. Anh xác định chữ ký “C” ghi trong giấy nhận nợ đề ngày 05/5/2010 tại phần ghi số tiền 93.299.000 đồng không phải chữ ký của anh. Anh từ chối giám định chữ ký của anh vì anh không có tiền và không có thời gian.

Tại phiên tòa anh Phạm Văn C vắng mặt.

* Tại phiên bản lấy lời khai ngày 15/10/2018, chị Nguyễn Thị T khai như sau (BL 36):

Việc mua cầm và nợ giữa gia đình ông B và gia đình chị như thế nào thì chị không được biết.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T vắng mặt.

* Tại bản tự khai ngày 08/8/2018 bà Nguyễn Thị L khai như sau (BL 18):

Bà và ông Vũ Văn B có bán cầm cho anh C, ông K, bà L ở thôn Chung 3, xã Lam Cốt, huyện Tân Yên, chốt nợ từ ngày 05/5/2010 tổng số nợ là 129.399.000 đồng trả đến ngày 27/12/2010 còn nợ là 93.299.000 đồng, bà đã đòi nhiều lần nhưng gia đình ông K không trả số tiền trên. Nay bà đề nghị anh C, ông K, bà L trả cả gốc và lãi tổng số tiền là 138.299.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị L vắng mặt.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn ông B, bị đơn bà L chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn là ông K, anh C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L, chị T chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 144, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288; Điều 430; Điều 440 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn B: Buộc ông Phạm Văn K, bà Thân Thị L, anh Phạm Văn C phải trả cho ông Vũ Văn B, bà Nguyễn Thị L tổng số tiền 49.214.000 đồng tiền gốc.

- Về chi phí giám định, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Phạm Văn K, anh Phạm Văn C; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản giữa ông B và ông K, bà L, anh C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo Điều

26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Ông Vũ Văn B yêu cầu ông K, bà L, anh C trả số tiền mua cám còn nợ là 49.214.000 đồng tiền gốc xác định là quan hệ tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Điều 430 của Bộ luật dân sự.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn B thì Hội đồng xét xử thấy:

* Về nghĩa vụ trả tiền và số tiền phải trả: Tại giấy nhận nợ ngày 27/12/2011 với tổng số tiền là 83.290.000 đồng có chữ ký của ông K. Ông K, bà L, anh C đều không thừa nhận còn nợ tiền gia đình ông B. Chị T vợ anh C xác định không biết việc mua bán cám giữa gia đình chị và gia đình ông B. Ông K, bà L, anh C đều không thừa nhận chữ ký trong Giấy nhận nợ ngày 05/5/2010 là chữ ký của mình. Nhưng Hội đồng xét xử thấy tại Kết luận giám định số 1712/KL-KTHS ngày 20/12/2018 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B Giang đều kết luận chữ ký “L”, chữ ký và chữ viết của Phạm Văn K, chữ ký “C” đều do cùng một người ký và viết ra.

Nay ông B yêu cầu ông K, bà L, anh C trả số tiền 49.214.000 đồng. Ông K, bà L, anh C đều không thừa nhận còn nợ số tiền trên nhưng lại không xuất trình được các chứng cứ chứng minh cho quyền lợi của mình trong quá trình giải quyết vụ án. Mặt khác, ông B không thừa nhận việc ông K, bà L, anh C đã trả cho ông số tiền trên. Chị T khai là không biết việc mua bán cám giữa gia đình ông B và gia đình chị như thế nào, ông B khai việc mua bán cám chị T cũng không giao dịch mua bán và không biết nên Hội đồng xét xử thấy không buộc chị T phải có trách nhiệm cùng ông K, bà L, anh C trả nợ số tiền trên. Hơn nữa tại các buổi làm việc, hòa giải, tại phiên tòa ông K, anh C, chị T vẫn vắng mặt. Tại phiên tòa bà L trình bày chỉ xác nhận còn nợ gia đình ông B số tiền 20.000.000 đồng đến 21.000.000 đồng nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho mình, ông B không thừa nhận việc gia đình bà L còn nợ số tiền trên. Do vậy, xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông B là có căn cứ, cần buộc ông K, bà L, anh C phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông B, bà L số tiền gốc là 49.214.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 430; Điều 434; Điều 440 của Bộ luật dân sự.

[5] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do bị đơn ông K, anh C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L, chị T vắng mặt tại phiên tòa. Tại phiên tòa ông B và bà L cũng không thỏa thuận được với nhau. Do vậy, không thỏa thuận được lãi suất chậm thi hành án, lãi suất chậm trả thực hiện theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6] Về chi phí giám định: Do yêu cầu khởi kiện của ông B được chấp nhận nên bị đơn ông K, bà L, anh C phải chịu toàn bộ chi phí giám định chữ viết là 4.545.000 đồng.

Ông K, bà L, anh C phải trả lại cho ông Vũ Văn B số tiền chi phí giám định trên.

[7] Về án phí: Do yêu cầu của ông Vũ Văn B được chấp nhận nên ông K, bà L, anh C phải có nghĩa vụ liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền án phí phải chịu là: $49.214.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.461.000 \text{ đồng}$ (Hai triệu bốn trăm sáu mươi một nghìn đồng). Nhưng ông K, bà L thuộc hộ cận nghèo và người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh C phải chịu 820.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Do yêu cầu khởi kiện của ông B được Hội đồng xét xử chấp nhận nên ông B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại điều 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; Điều 35; khoản 3 Điều 144; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 288; Điều 430; Điều 431; Điều 434; Điều 440; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

Điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Về yêu cầu khởi kiện:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Văn B. Buộc ông Phạm Văn K (tức Phạm Tuấn K), bà Nguyễn Thị L, anh Phạm Văn C phải có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Văn B, bà Nguyễn Thị L số tiền 49.214.000 đồng (Bốn mươi chín triệu hai trăm mười bốn nghìn đồng);

[2] Chi phí giám định:

Ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị L, anh Phạm Văn C phải chịu 4.545.000 đồng (Bốn triệu năm trăm bốn mươi năm nghìn đồng) tiền chi phí giám định chữ viết. Số tiền này do ông Vũ Văn B đã nộp đủ. Buộc ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị L, anh Phạm Văn C phải trả lại số tiền 4.545.000 đồng (Bốn triệu năm trăm bốn mươi năm nghìn đồng) tiền chi phí giám định cho ông Vũ Văn B.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền được trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[3] Án phí:

- Ông Phạm Văn K, bà Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Phạm Văn C phải chịu 820.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả ông Vũ Văn B số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2017/0002094 ngày 07 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

[4] Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông B, bị đơn bà L có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày T án.

Bị đơn ông K, anh C; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L, chị T vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B Giang;
- VKSND tỉnh B Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- Chi cục THADS huyện Tân Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân